Git add: đưa file vào staging area “git add .” đưa toàn bộ file vào staging area “git add filename” đưa file vào staging

Git commit: (git commit -m “nội dung”) đưa dữ liệu vào repository(kho lưu trữu)

Git log: xem lịch sử đã commit

Git status: xem sự khác biệt

Git clone: sao chép kho lưu trữ về máy “git clone link kho lưu trữ”

Git branch: tạo một branch sẽ giúp chỉnh sửa code mà không ảnh hưởng đến master branch. Câu lệnh “git branch” giúp ta xem hiện tại đang có bao nhiêu branch. “**git checkout -b** “name” tạo ra một branch mới hoặc “git checkout **name**” đổi sang một branch khác. Vd ta đang ở branch chính nhưng muốn tạo một branch B trên một branch A đã có ta đùng lệnh “ git branch B A”

Git merge: dùng để hợp lại các nhánh. Nếu branch không đi ra từ master khi merge thì nó sẽ tạo thêm một commit để gọp nhánh đó lại. Git merge no fast forward: branch này đi ra từ master khi dùng câu lệnh” git merge name –no-ff”( name là tên branch cần gọp vào master) điều này sẽ cho ta biết được branch snày làm việc gì.

Git push: tải nội dung từ kho lưu trữ cục bộ (máy) lên kho lưu trữ từ xa (github), push là hành động chuyển commit lên github.

Git ignore: khi chung ta push hoặc commit thì git sẽ bỏ qua những file.gitignore

Git pull: tải các nội dung từ remote repository và merge vào local. Git pull dễ gây xung đột nhưng tiện lợi hơn

Git fetch: tải nội dung từ remote nhưng không cập nhật trạng thái hoạt động của local nói cách khác là không merge. Git fetch tuy không có chức năng merge vào local nên ít dẫn đến xung đột hơn là git pull

Git checkout: dùng để chuyển đổi giữa các branch “git checkout **name**” hoặc tạo branch mới “**git checkout -b** name”

Pull request: giúp đưa source code cho mọi người trực tiếp review